

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DNA)

## CTCP Điện nước An Giang

Ngày	23,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	-4.2%	1.5%

DT thuần	2024
2,630	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 298  12.8%	

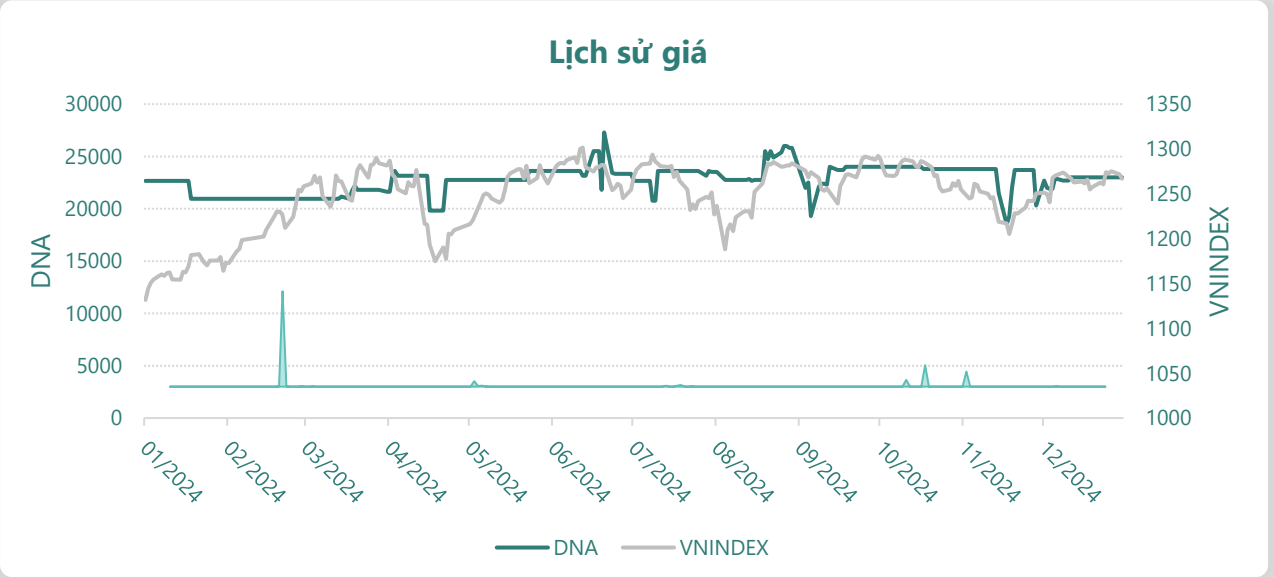
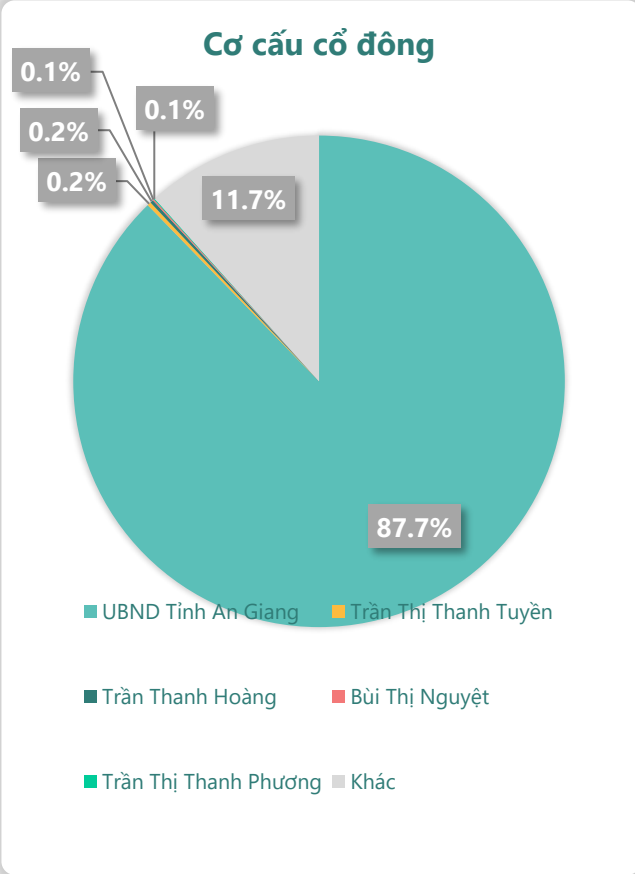
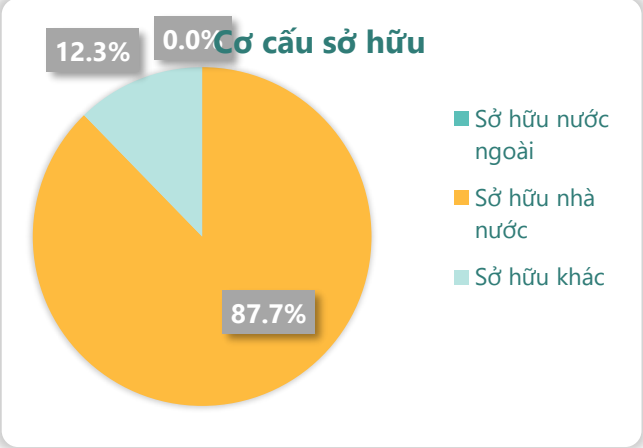
LN thuần	2024
190	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.0  31.1%	

LN sau thuế	2024
158	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.0  24.1%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
8.3%	
YoY: +/-▲ 0.5%	

ROE	2024
18.8%	
YoY: +/-▲ 3.5%	

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,500 - 27,294
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,296
Số lượng CPLH (CP)	56,329,567
KLGD BQ 20 phiên (CP)	155
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.13
EPS	2,797
P/E	8.2

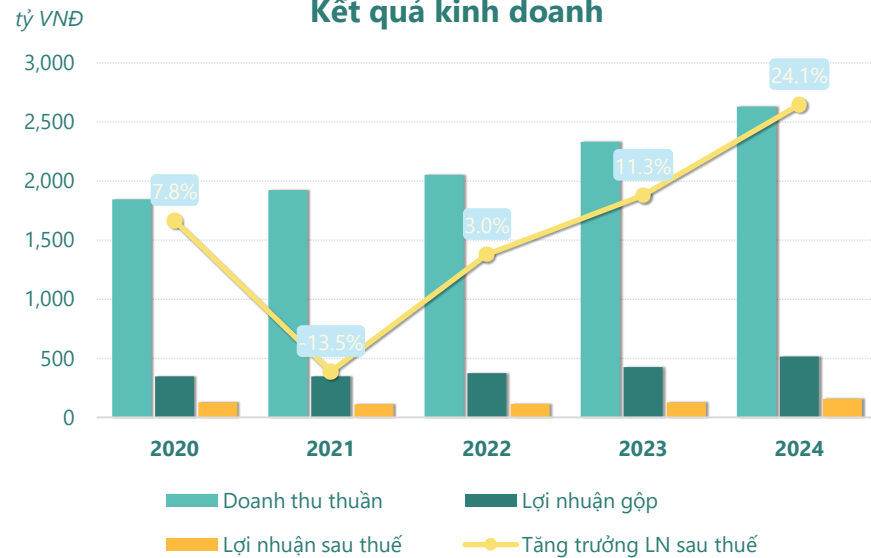


Kết quả kinh doanh **DNA** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.8%** đạt **2,630** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 24.1%** đạt **157.6** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

### Kết quả kinh doanh

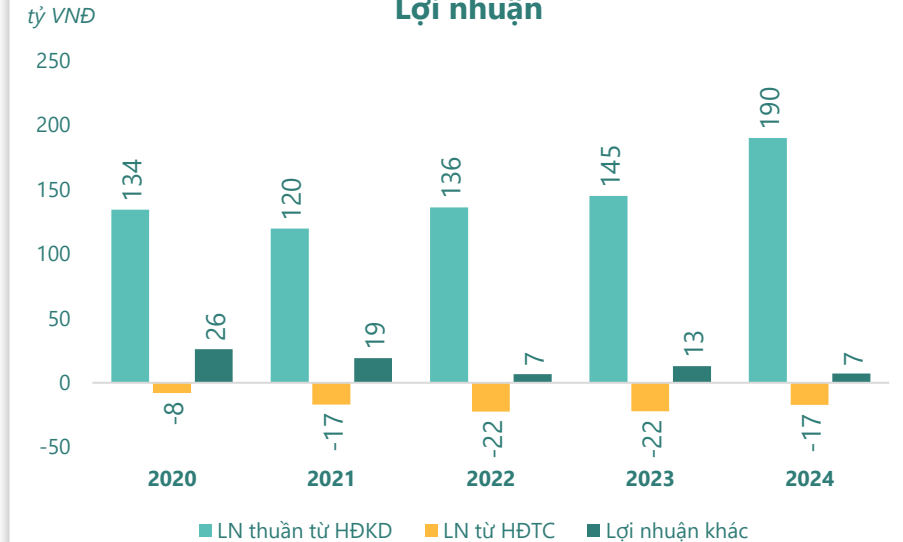


Năm **2024**, DNA có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **189.9** tỷ đồng, **tăng lên 45.07** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (144.9 tỷ đồng) là 44.98 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

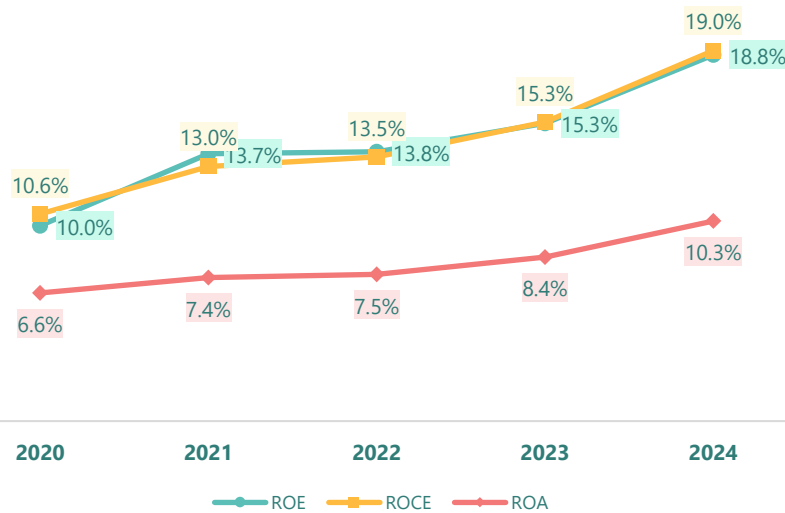
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **20.17** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **308.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 8.94** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của DNA năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **18.8%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

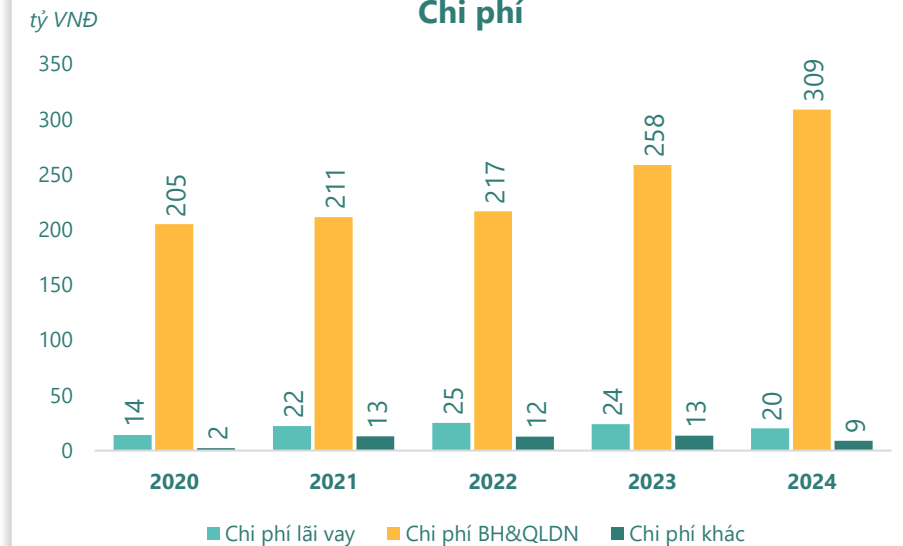
### Lợi nhuận



### ROE - ROCE - ROA

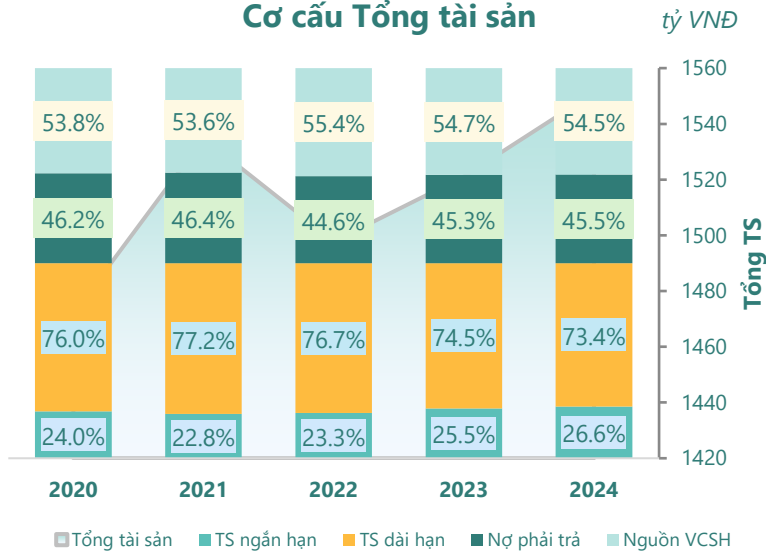


### Chi phí

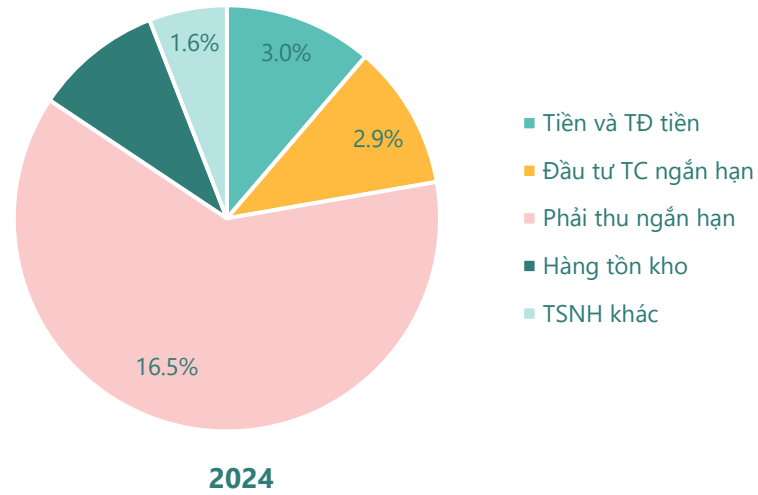


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

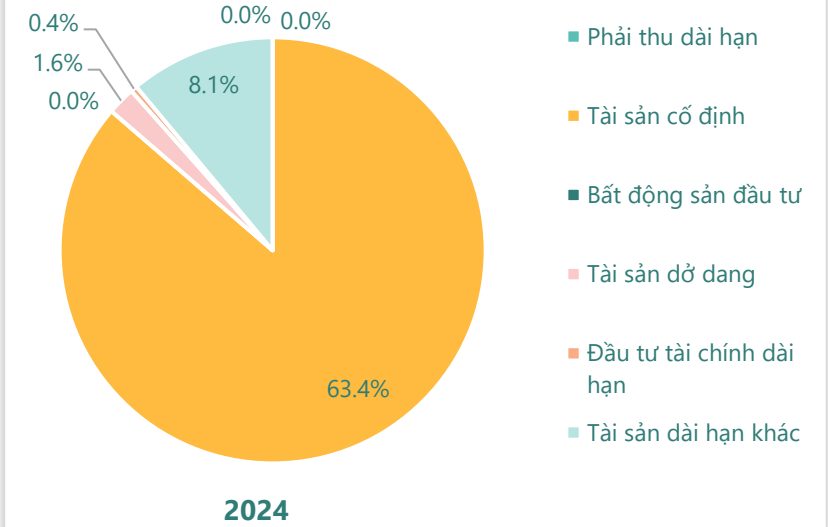
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DNA** năm 2024 tăng trưởng **1.98%** so với năm trước, đạt **1,551** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 45.5% và 54.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

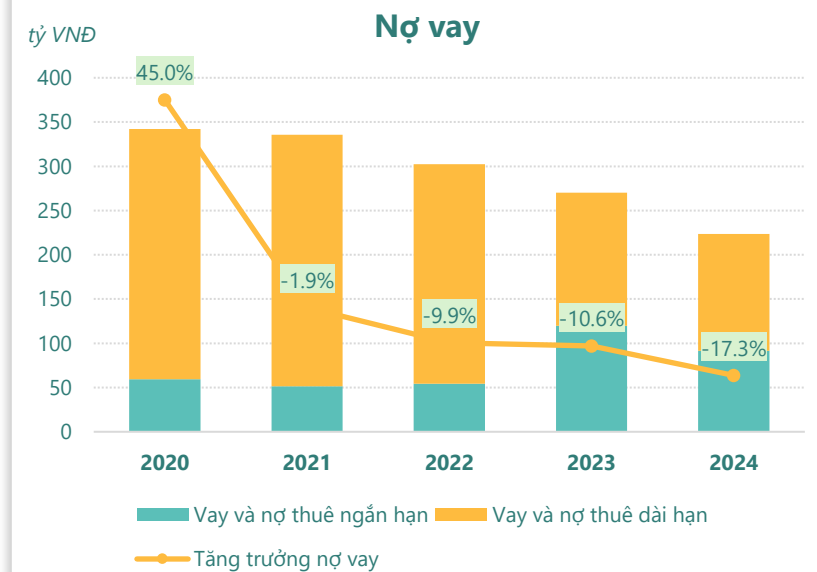
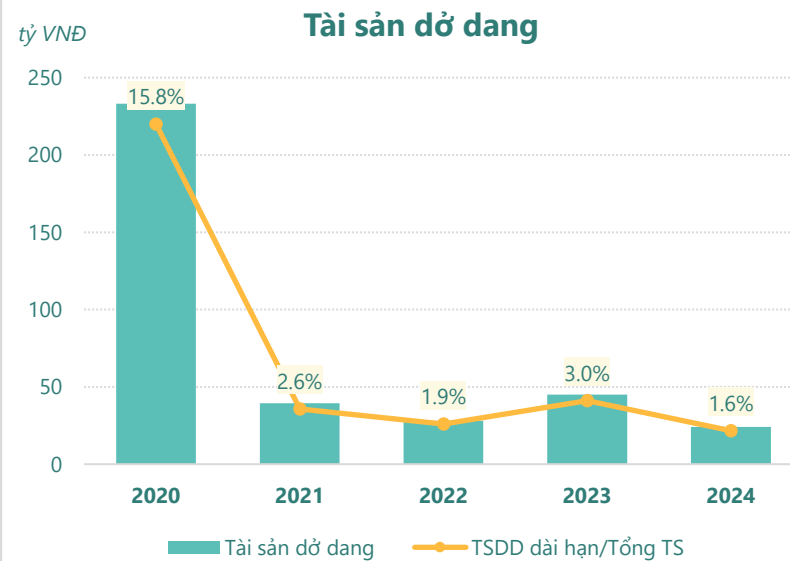
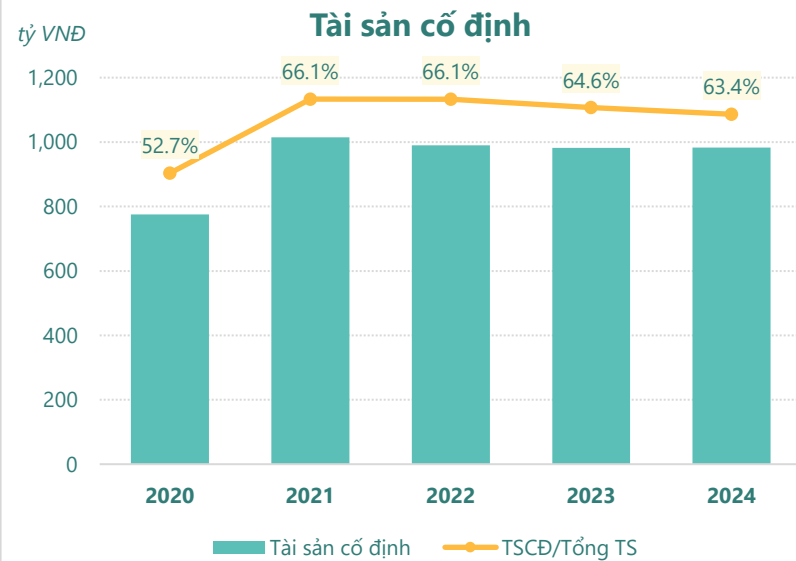
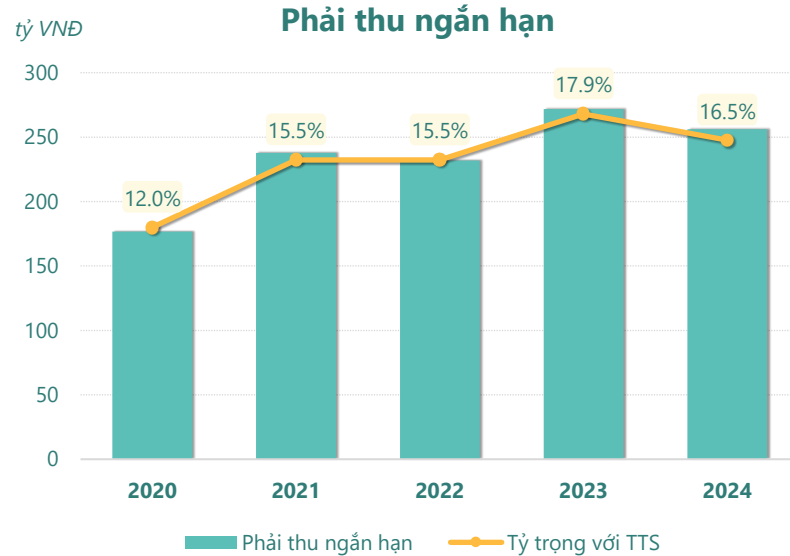
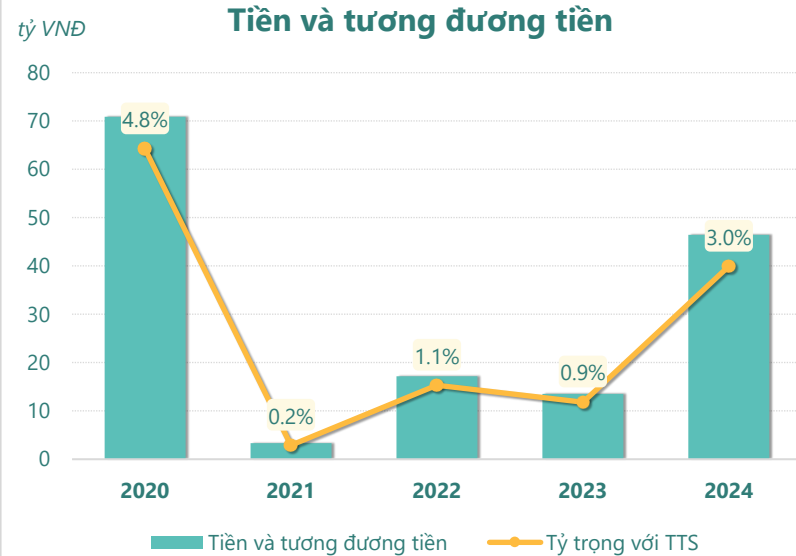
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của DNA đạt **412.4** tỷ đồng, tăng trưởng **6.27%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **26.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 2.99% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

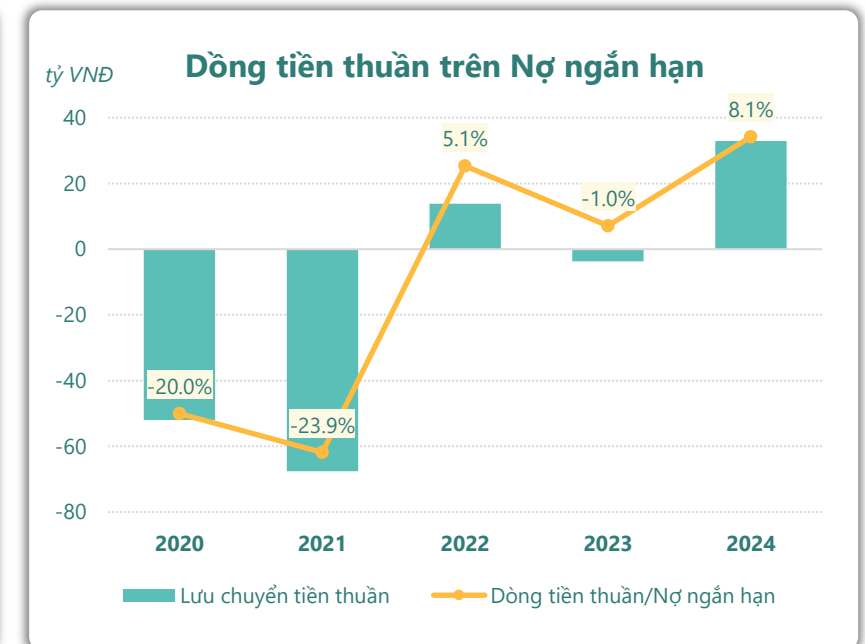
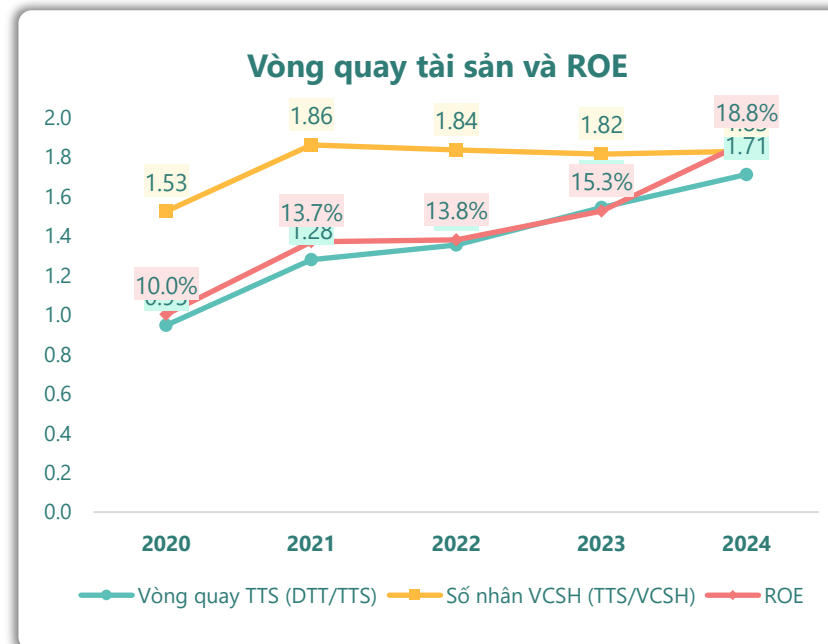
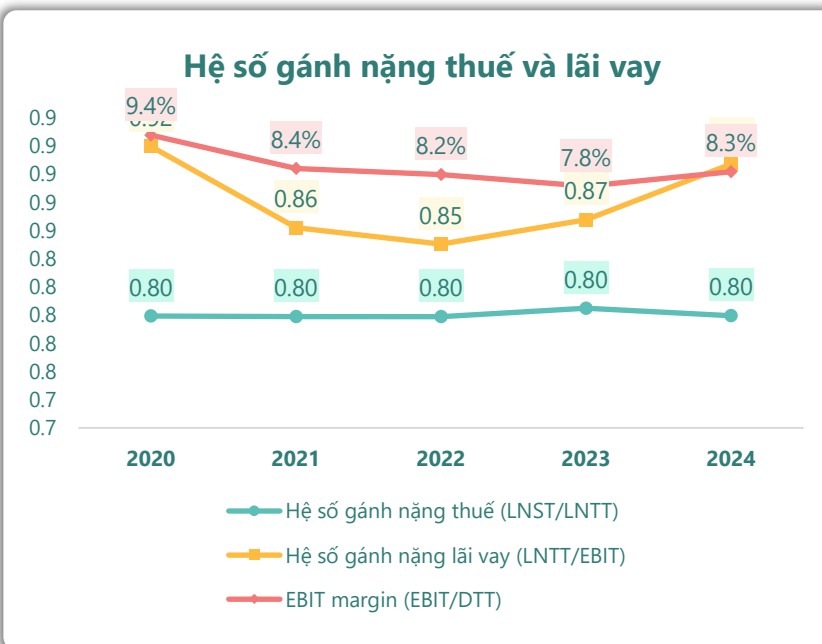
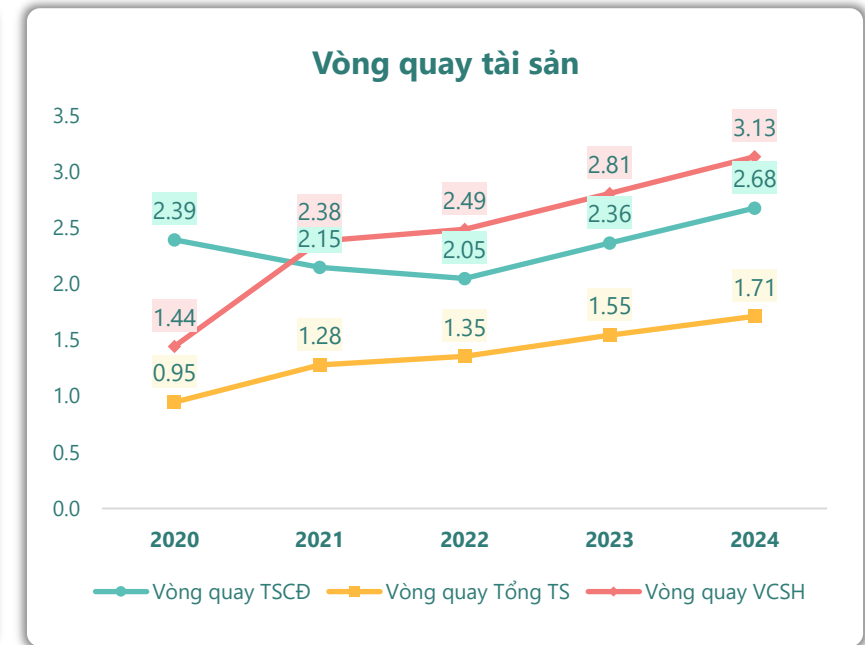
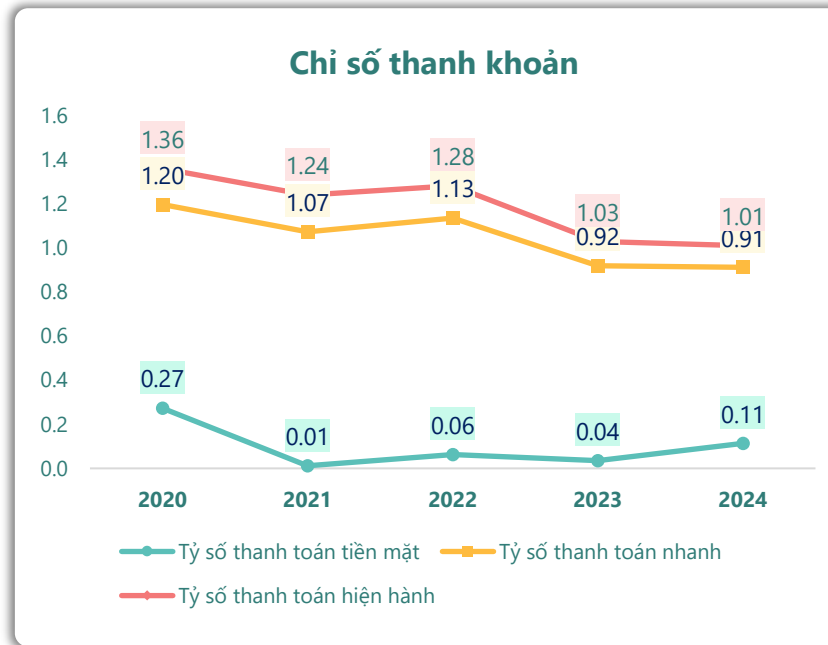
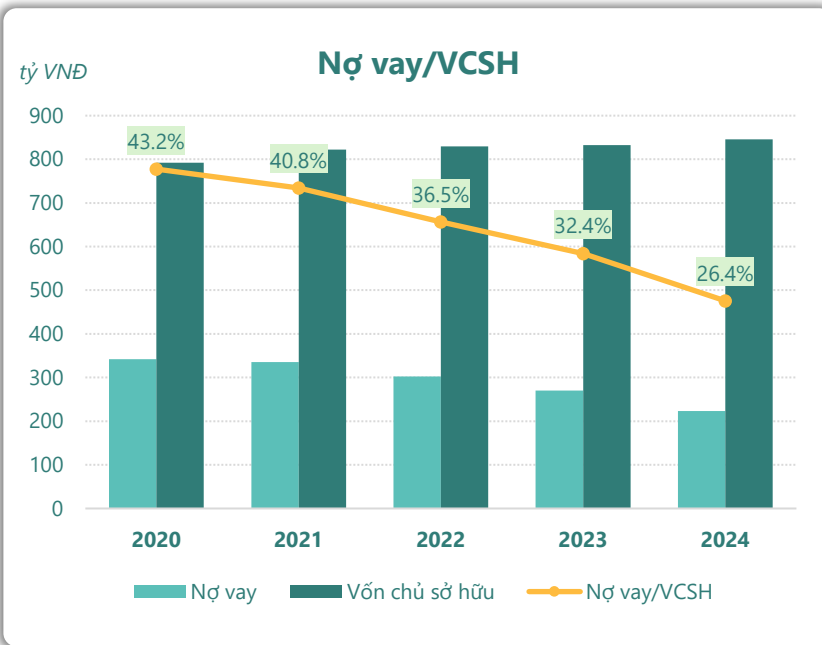
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **0.51%** so với năm trước và đạt **1,139** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **73.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **63.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.11%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,924</b>	<b>2,054</b>	<b>2,332</b>	<b>2,630</b>
Giá vốn hàng bán	1,576	1,679	1,907	2,115
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>348</b>	<b>375</b>	<b>425</b>	<b>516</b>
Doanh thu HĐTC	5.35	2.84	1.98	3.05
Chi phí TC	22.2	25.1	24.0	20.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>22.2</b>	<b>25.1</b>	<b>24.0</b>	<b>20.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	142	147	152	176
Chi phí QLDN	69.1	69.3	107	132
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>120</b>	<b>136</b>	<b>145</b>	<b>190</b>
Lợi nhuận khác	19.1	6.66	12.9	7.17
<b>LN trước thuế</b>	<b>139</b>	<b>143</b>	<b>158</b>	<b>197</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>111</b>	<b>114</b>	<b>127</b>	<b>158</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>111</b>	<b>114</b>	<b>127</b>	<b>158</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	143	191	213	242
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-150	-60.1	-99.6	-77.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-60.2	-117	-117	-131
Tiền đầu kỳ	70.9	3.32	17.2	13.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-67.6</b>	<b>13.9</b>	<b>-3.69</b>	<b>33.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.32	17.2	13.5	46.5

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,535</b>	<b>1,498</b>	<b>1,521</b>	<b>1,551</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>350</b>	<b>349</b>	<b>388</b>	<b>412</b>
Tiền và tương đương tiền	3.32	17.2	13.5	46.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.8	44.8	45.3	45.3
Phải thu ngắn hạn	238	232	272	256
Hàng tồn kho	47.0	40.1	41.2	40.1
Tài sản ngắn hạn khác	18.0	14.6	16.3	24.4
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,185</b>	<b>1,149</b>	<b>1,133</b>	<b>1,139</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	1,015	990	982	983
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	39.5	28.0	44.9	24.2
Đầu tư tài chính dài hạn	5.58	4.58	5.58	5.58
Tài sản dài hạn khác	125	126	100	126
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>712</b>	<b>668</b>	<b>688</b>	<b>705</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>282</b>	<b>272</b>	<b>377</b>	<b>408</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.2	54.4	120	91.7
Phải trả người bán ngắn hạn	46.5	29.2	90.4	166
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>430</b>	<b>396</b>	<b>311</b>	<b>297</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	284	248	151	132
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>822</b>	<b>829</b>	<b>833</b>	<b>846</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>822</b>	<b>829</b>	<b>833</b>	<b>846</b>
Vốn điều lệ	563	563	563	563
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>